

Số: 41/2017/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2017

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

Mục Lục

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	3
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	3
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	3

Chương II: QUẢN LÝ THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN..... 4

Điều 4. Tổ chức quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.....4

Điều 5. Công bố dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.....5

Điều 6. Khai báo nhu cầu xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.....6

Điều 7. Quy trình thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và nước bẩn từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.....7

Điều 8. Quy trình thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác phát sinh từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.....8

Chương III: TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN..... 10

Điều 9. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam..... 10

Điều 10. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải khu vực..... 10

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng biển..... 11

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền..... 11

Điều 13. Trách nhiệm của thuyền trưởng, chủ tàu thuyền..... 11

Chương IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH..... 12

Điều 14. Hiệu lực thi hành..... 12

Điều 15. Tổ chức thực hiện..... 12

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.
2. Việc thu gom và xử lý chất làm suy giảm tầng ô zôn phát sinh từ tàu thuyền được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất làm suy giảm tầng ô zôn và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.
2. Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài hoạt động trong vùng nước cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải từ tàu thuyền bao gồm rác thải, nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác phát sinh trong hoạt động của tàu thuyền.
2. Rác thải bao gồm chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động của tàu thuyền. Trong đó:
 - a) Chất thải sinh hoạt là các loại chất thải thực phẩm, dầu ăn đã qua sử dụng và chất thải rắn khác phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của thuyền viên và hành khách trên tàu thuyền.
 - b) Chất thải rắn nguy hại là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của tàu thuyền có chứa thành phần nguy hại như: giẻ lau chứa dầu, sơn, vụn sơn, cặn lọc khí xả, cặn hàng hóa nguy hiểm và các chất thải rắn khác thuộc danh mục chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.
 - c) Chất thải rắn công nghiệp là các loại chất thải rắn phát sinh từ hoạt động làm hàng và khai thác vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, ngoại trừ chất thải rắn nguy hại.

3. Nước bẩn là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải từ: nhà vệ sinh, nhà tiêu; chậu rửa, bồn tắm, lỗ thoát nước ở buồng y tế; buồng chứa động vật sống trên tàu thuyền và các hỗn hợp nước khác khi hòa lẫn với những loại nước nêu trên.
4. Nước lẫn cặn dầu là chất thải lỏng có lẫn dầu tiếp nhận từ hệ thống la canh buồng máy, nước vệ sinh hầm hàng của tàu dầu, nước vệ sinh két dầu nhiên liệu, dầu thải, cặn dầu thải, dầu rò rỉ, nước từ két dẫn lẫn dầu, nước la canh hầm hàng có lẫn dầu.
5. Chất lỏng độc hại khác là cặn chất lỏng độc và chất thải lỏng từ các hoạt động vệ sinh két hàng hoặc xả dẫn két hàng trên tàu chở xô chất lỏng độc thuộc loại X, Y, Z theo quy định 6 Phụ lục II của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra năm 1973 và các sửa đổi năm 1978, năm 1997 (sau đây viết tắt là Công ước MARPOL).
6. Thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền là các hoạt động liên quan đến việc thu gom, lưu giữ tạm thời, vận chuyển và xử lý chất thải từ tàu thuyền.
7. Phương tiện tiếp nhận là các phương tiện chuyên dùng để thu gom, lưu chứa tạm thời chất thải từ tàu thuyền, phù hợp với quy định pháp luật về quản lý chất thải của Việt Nam và quy định về bích nối tiêu chuẩn của Công ước MARPOL.
8. Dầu là dầu mỏ dưới bất kỳ dạng nào, kể cả dầu thô, dầu đốt, dầu cặn, dầu thải và các sản phẩm dầu mỏ đã được lọc, bao gồm cả các chất được thể hiện tại Phụ lục I của Thông tư này.

Chương II

QUẢN LÝ THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Điều 4. Tổ chức quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền phải được quản lý thu gom và xử lý theo quy định tại Chương II Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP), Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ

trường Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT) và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chất thải sinh hoạt từ tàu thuyền phải được quản lý thu gom và xử lý theo quy định tại Chương III Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

3. Chất thải rắn công nghiệp từ tàu thuyền phải được quản lý thu gom và xử lý theo quy định tại Chương IV Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

4. Nước bẩn từ tàu thuyền phải được quản lý thu gom và xử lý theo quy định tại Chương V Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

5. Doanh nghiệp cảng biển tự thực hiện dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải đáp ứng theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và quy định pháp luật có liên quan.

6. Doanh nghiệp cảng biển không tự thực hiện dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển đáp ứng các quy định về thu gom và xử lý chất thải tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và quy định pháp luật có liên quan.

7. Hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải được doanh nghiệp cảng biển bảo đảm thực hiện trong vòng 4 giờ kể từ khi Cảng vụ hàng hải khu vực nhận được yêu cầu từ người làm thủ tục cho tàu thuyền.

8. Giá dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về giá và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Công bố dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Doanh nghiệp cảng biển có trách nhiệm công khai, niêm yết danh sách tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển và giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở chính của cảng biển theo quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý được thực hiện như sau:

- a) Cảng vụ hàng hải khu vực đăng tải thông tin về nhu cầu thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý trên trang thông tin điện tử của Cảng vụ hàng hải;
- b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý gửi văn bản đăng ký tới Cảng vụ hàng hải theo quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Cảng vụ hàng hải khu vực công khai, niêm yết danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cung ứng dịch vụ thu gom, xử lý chất thải từ tàu thuyền tại khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý và giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở chính của Cảng vụ hàng hải theo quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Khai báo nhu cầu xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Tàu thuyền có nhu cầu xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, người làm thủ tục cho tàu thuyền thống nhất với doanh nghiệp cảng biển hoặc tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, xử lý chất thải đã được doanh nghiệp cảng biển công bố và thực hiện khai báo cụ thể loại chất thải, khối lượng chất thải theo kilôgam (sau đây viết tắt là kg) hoặc mét khối (sau đây viết tắt là m³), địa điểm chuyển thu gom và xử lý chất thải với Cảng vụ hàng hải khu vực tại mục 21 của Bản khai chung theo quy định tại Mẫu số 42 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (sau đây viết tắt là Nghị định số 58/2017/NĐ-CP).

2. Trường hợp phải bơm nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền để chuyển thu gom và xử lý, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, người làm thủ tục cho tàu thuyền thực hiện khai báo với Cảng vụ hàng hải khu vực theo quy định tại Mẫu số 35 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

3. Trường hợp tàu thuyền hoạt động dài ngày trong một khu vực hàng hải do một Cảng vụ hàng hải khu vực quản lý có nhu cầu thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền, người

làm thủ tục cho tàu thuyền thống nhất với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải và thực hiện khai báo cụ thể loại chất thải, khối lượng chất thải theo kg hoặc m³, địa điểm và tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý, yêu cầu bơm chuyển chất thải với Cảng vụ hàng hải khu vực theo quy định tại Mẫu số 35 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 7. Quy trình thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và nước bẩn từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Đối với cảng biển tự thực hiện thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và nước bẩn từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển:

a) Doanh nghiệp cảng biển bố trí phương tiện tiếp nhận để thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền; vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan;

b) Sau khi thực hiện thu gom chất thải, doanh nghiệp cảng biển lập Phiếu xác nhận thu gom chất thải từ tàu thuyền theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi các bên liên quan để lưu giữ.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải thực hiện thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và nước bẩn từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển:

a) Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, nước bẩn từ tàu thuyền bố trí phương tiện tiếp nhận để thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền; vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan;

b) Sau khi thực hiện thu gom chất thải, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải lập Phiếu xác nhận thu gom chất thải từ tàu thuyền theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi các bên liên quan để lưu giữ.

3. Phương tiện tiếp nhận nước bẩn từ tàu thuyền phải có bích nối tiêu chuẩn để kết nối với bích nối của tàu thuyền và được quy định như sau:

a) Đường kính ngoài có kích thước bằng 210 mm;

- b) Đường kính trong có kích thước tương ứng với đường kính ngoài của ống;
- c) Đường kính vòng tròn đi qua tâm các bu lông có kích thước 170 mm;
- d) Rãnh khoét ở bích nối: gồm 4 lỗ có đường kính 18 mm được bố trí cách đều nhau theo đường tròn đi qua tâm các lỗ bắt bu lông với đường kính nói trên và có các rãnh khoét tới mép ngoài của bích. Chiều rộng của rãnh 18 mm;
- đ) Chiều dày bích nối 16 mm;
- e) Bu lông, đai ốc: có số lượng 4 chiếc, mỗi chiếc có đường kính 16 mm và chiều dài thích hợp;
- g) Bích dùng cho đường ống có đường kính trong tới 100 mm và phải được chế tạo bằng thép hoặc vật liệu tương đương có mặt ngoài phẳng. Bích này cùng với đệm làm kín thích hợp phải phù hợp cho việc sử dụng ở áp suất 600 kPa;
- h) Đối với tàu thuyền có chiều cao mạn lý thuyết từ 5 m trở xuống, đường kính trong của bích nối có thể bằng 38 mm;
- i) Đối với tàu thuyền chuyên dụng, phà chở khách: có thể sử dụng các bích nối phù hợp khác hoặc các khớp nối nhanh để bơm chuyển nước bẩn.

4. Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và nước bẩn thu gom từ tàu thuyền phải được phân loại, lưu giữ tạm thời và vận chuyển bằng các phương tiện, thiết bị phù hợp quy định pháp luật về quản lý chất thải.

Điều 8. Quy trình thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác phát sinh từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Đối với cảng biển tự thực hiện thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển:

- a) Doanh nghiệp cảng biển bố trí phương tiện tiếp nhận để thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền; vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và quy định pháp luật có liên quan;
- b) Sau khi thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, doanh nghiệp cảng biển lập Phiếu xác nhận thu gom chất thải từ tàu thuyền theo quy định tại

Mẫu số 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, lập chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và gửi các bên liên quan để lưu giữ;

c) Sau khi hoàn thành việc xử lý chất thải thu gom từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, doanh nghiệp cảng biển gửi bản sao y Liên số 4 chứng từ chất thải nguy hại tới Cảng vụ hàng hải khu vực để lưu giữ, giám sát.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải thực hiện thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển:

a) Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác bố trí phương tiện tiếp nhận để thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền; vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và quy định pháp luật có liên quan;

b) Sau khi thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải lập Phiếu xác nhận thu gom chất thải từ tàu thuyền theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, lập chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và gửi các bên liên quan để lưu giữ;

c) Sau khi hoàn thành việc xử lý chất thải thu gom từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải gửi bản sao y Liên số 4 chứng từ chất thải nguy hại tới Cảng vụ hàng hải khu vực để lưu giữ, giám sát.

3. Việc thu gom chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác phát sinh từ tàu thuyền phải bảo đảm không được làm rơi vãi, gây phát tán, rò rỉ chất thải.

4. Phương tiện tiếp nhận và phương tiện vận chuyển chất thải rắn nguy hại, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (B) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

5. Phương tiện tiếp nhận cặn dầu thải, chất thải lỏng có lẫn dầu từ hệ thống la canh buồng máy phải có bích nối tiêu chuẩn để kết nối với bích nối của tàu thuyền và được quy định như sau:

- a) Đường kính ngoài có kích thước bằng 215 mm;
- b) Đường kính trong có kích thước tương ứng với đường kính ngoài của ống;
- c) Đường kính vòng tròn đi qua tâm các bu lông có kích thước 183 mm;
- d) Rãnh ở bích: gồm 6 lỗ có đường kính 22 mm được bố trí cách đều nhau theo đường tròn đi qua tâm các lỗ bắt bu lông với đường kính nêu trên và có các rãnh khoét tới mép ngoài của bích. Chiều rộng rãnh 22 mm;
- đ) Chiều dày bích nối 20 mm;
- e) Bu lông, đai ốc: có số lượng 6 chiếc, mỗi chiếc có đường kính 20 mm và chiều dài thích hợp;
- g) Bích dùng cho đường ống có đường kính trong tới 125 mm và phải được chế tạo bằng thép hoặc vật liệu tương đương có mặt ngoài phẳng. Bích này cùng với đệm làm kín thích hợp phải phù hợp cho việc sử dụng ở áp suất 600 kPa.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 9. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam

- 1. Chỉ đạo các Cảng vụ hàng hải khu vực tổ chức thực hiện các quy định của Thông tư này.
- 2. Chủ trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.
- 3. Tổng hợp kết quả quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường lĩnh vực hàng hải, gửi Bộ Giao thông vận tải trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

Điều 10. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải khu vực



1. Tổ chức thực hiện, giám sát việc thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.
2. Hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền thực hiện hoạt động thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền.
3. Lưu giữ các chứng từ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền để sẵn sàng cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu (đối với việc thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý).
4. Tổng hợp, lập báo cáo tình hình quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Cục Hàng hải Việt Nam trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng biển

1. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này.
2. Lưu giữ các chứng từ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền để sẵn sàng cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.
3. Tổng hợp, lập báo cáo tình hình quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Cảng vụ hàng hải khu vực trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền

1. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan về thu gom và xử lý chất thải.
2. Lưu giữ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền để sẵn sàng cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 13. Trách nhiệm của thuyền trưởng, chủ tàu thuyền

1. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này.

2. Chủ động thực hiện công tác thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong trường hợp dung tích thiết bị hoặc kết cấu chất thải không đủ khả năng lưu chứa cho chuyến hành trình tiếp theo.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Thông tư số 50/2012/TT-BGTVT ngày 19/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tiếp nhận và xử lý chất thải lỏng có dầu từ tàu thuyền tại các cảng biển Việt Nam.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này được bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế thì áp dụng các quy định mới có liên quan tại văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế.
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 15;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể



PHỤ LỤC I

DANH MỤC DẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Dung dịch Asphalt: cầu tử pha trộn, nhựa đường sản phẩm, cặn dư sau chưng cất.
2. Xăng cầu tử pha trộn: nhiên liệu alkylates, reformates, nhiên liệu polimes.
3. Dầu: dầu được lọc, dầu thô, hỗn hợp chứa dầu thô, dầu diesel, dầu đốt N°4, dầu đốt N°5, dầu đốt N°6, dầu đốt nặng, dầu rải đường, dầu biến thế, dầu thơm (trừ dầu thực vật), dầu bôi trơn và các cầu tử pha trộn, dầu khoáng chất, dầu mô tơ, dầu thẩm thấu, dầu trục quay, dầu tua bin.
4. Xăng: phần ngưng tụ tự nhiên, xăng ô tô, xăng máy bay, xăng chưng cất trực tiếp, dầu đốt N°1, dầu đốt N°1-D, dầu đốt N°2, dầu đốt N°2-D.
5. Nhiên liệu: JP-1, JP-3, JP-4, JP-5, nhiên liệu tuabin, dầu hỏa, spirit khoáng chất.
6. Sản phẩm chưng cất: sản phẩm chưng cất trực tiếp, sản phẩm cracking nhiệt.
7. Naphtha: dung môi nhẹ, dung môi nặng, dầu cắt trung bình.

PHỤ LỤC II

MẪU VĂN BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 1

DANH SÁCH ĐƠN VỊ THỰC HIỆN VÀ BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN

Dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại ..(1)..

1. Tên đơn vị cung ứng dịch vụ:

Thông tin liên hệ:

- *Địa chỉ:*

- *Điện thoại:*

Fax:

Email:

Bảng giá dịch vụ thu gom và xử lý:

TT	Tên chất thải (*)	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1.				
2.				
...				

(*) Tên chất thải theo phân loại tại Điều 3 của Thông tư này mà tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý.

2. Tên đơn vị cung ứng dịch vụ:

Thông tin liên hệ:

- *Địa chỉ:*

- *Điện thoại:*

Fax:

Email:

Bảng giá dịch vụ thu gom và xử lý:

TT	Tên chất thải (*)	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1.				
2.				
...				

(*) Tên chất thải theo phân loại tại Điều 3 của Thông tư này mà tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý.

...

Ghi chú:

.....(2).....

(1) Tên cảng biển, khu neo đậu, khu
chuyển tải do Nhà nước quản lý.

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(2) Người đại diện có thẩm quyền của
cảng biển hoặc Người đại diện có thẩm
quyền của Cảng vụ hàng hải tại khu vực.

Mẫu số 2

**VĂN BẢN ĐĂNG KÝ CUNG ỨNG DỊCH VỤ THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỪ TÀU THUYỀN**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v đăng ký cung ứng dịch
vụ thu gom và xử lý chất
thải từ tàu thuyền
tại ...(2)....

.....(3)...., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải ...(4)...

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Thông tư số .../2017/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển;

...(1)... xin đăng ký cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại ...(2)... với thông tin chi tiết như sau:

Tên tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ:

Thông tin liên hệ:

- *Địa chỉ:*

- *Điện thoại:*

Fax:

Email:

Bảng giá dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền:

TT	Tên chất thải (*)	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1.				
2.				
...				

(*) Tên chất thải theo phân loại tại Điều 3 của Thông tư này mà tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý.

...(1)... xin cam kết tuân thủ đầy đủ quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại Thông tư số .../2017/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

...(1)... kính gửi Cảng vụ Hàng hải ...(4)... để công bố và quản lý, giám sát./.

Ghi chú:

.....(5).....

(1) Tên tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(2) Tên khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý

(3) Địa danh nơi lập văn bản.

(4) Tên Cảng vụ Hàng hải tại khu vực

(5) Người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải

Mẫu số 3

PHIẾU XÁC NHẬN

THU GOM CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN

Lưu ý: Phiếu này được lập thành 03 bản: 01 bản do tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải từ tàu lưu giữ; 01 bản do doanh nghiệp cảng biển hoặc cảng vụ hàng hải khu vực lưu giữ; 01 bản do tàu thuyền lưu giữ.

1. THÔNG TIN VỀ DỊCH VỤ THU GOM VÀ XỬ LÝ

1.1 Tên cảng, bến/Tên khu neo đậu, chuyển tải:		
1.2 Tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý:		
1.3 Ngày và thời gian chuyển thu gom chất thải:	Từ:	đến:

2. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÀU THUYỀN

2.1 Tên của tàu:	2.5 Chủ tàu hoặc người khai thác:
2.1 Tên của tàu:	

2.1 Tên của tàu:	
2.2 Số IMO:	2.6 Số đăng ký hoặc hô hiệu:
2.2 Số IMO:	
2.2 Số IMO:	
2.3 Tổng dung tích:	2.7 Quốc gia treo cờ:
2.3 Tổng dung tích:	
2.3 Tổng dung tích:	
2.4 Loại tàu: ☐ Tàu dầu ☐ Tàu chở hóa chất ☐ Tàu chở hàng rời ☐ Tàu container ☐ Tàu hàng khác ☐ Tàu khách ☐ Tàu Ro-ro ☐ Tàu khác (mô tả chi tiết) ☐ Tàu chở hóa chất	

3. LOẠI VÀ LƯỢNG CHẤT THẢI THU GOM

STT	Loại chất thải (1)	Mã chất thải nguy hại	Lượng thải (kg hoặc m ³)

(1) Loại chất thải được liệt kê theo phân loại chất thải tại Điều 3 của Thông tư này và quy định của Công ước MARPOL đối với tàu biển hoạt động tuyến quốc tế.

Thuyền trưởng hoặc sỹ quan được ủy quyền (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	Tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải (2) (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)	Doanh nghiệp cảng biển (3) (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)	Cảng vụ hàng hải khu vực (4) (Ký, ghi rõ họ tên)
---	---	--	--

(2) Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải thực hiện thu gom từ tàu thuyền.

(3) Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu đối với trường hợp doanh nghiệp cảng biển thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền để xử lý.

(4) Ký, ghi rõ họ tên đối với trường hợp thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền tại khu neo đậu, khu chuyển tải do Nhà nước quản lý.

Mẫu số 4

BÁO CÁO HÀNG NĂM TÌNH HÌNH QUẢN LÝ THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI TỪ TÀU THUYỀN

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v báo cáo tình hình thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại ...(2)...

....(3)...., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: ...(4)...

Thực hiện quy định tại Thông tư số .../2017/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tiếp nhận và xử lý chất thải phát sinh từ tàu

thuyền trong vùng nước cảng biển, ...(1)... kính báo cáo ...(4)... tình hình quản lý tiếp nhận chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển khu vực ...(2)... như sau:

1. Tổng hợp kết quả thực hiện (từ ngày 01 tháng 11 của năm trước năm báo cáo đến ngày 30 tháng 10 của năm báo cáo)

STT	Loại chất thải thu gom (*)	Khối lượng chất thải thu gom		Tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý	Ghi chú
		m ³	kg		

(*) Loại chất thải được liệt kê theo phân loại chất thải tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Thông tin về sự không phù hợp của dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển quản lý: (từ ngày 01 tháng 11 của năm trước năm báo cáo đến ngày 30 tháng 10 của năm báo cáo)

.....

Ghi chú:

.....(5).....

- (1). Tên Cảng vụ hàng hải khu vực hoặc doanh nghiệp cảng biển (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
- (2). Tên khu vực cảng biển hoặc cảng biển
- (3). Địa danh nơi lập văn bản
- (4). Tên cơ quan tiếp nhận báo cáo
- (5). Người đại diện có thẩm quyền của (1)